Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	124,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	-2.7%	-13.9%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.99 (Aa3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**4.53 (Aa1)** An toàn

2024

DT thuần **12,610** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 1,311 ▲ 11.6%

2024

LN sau thuế **538** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 22.0 ▲ 4.3%

Z - Score

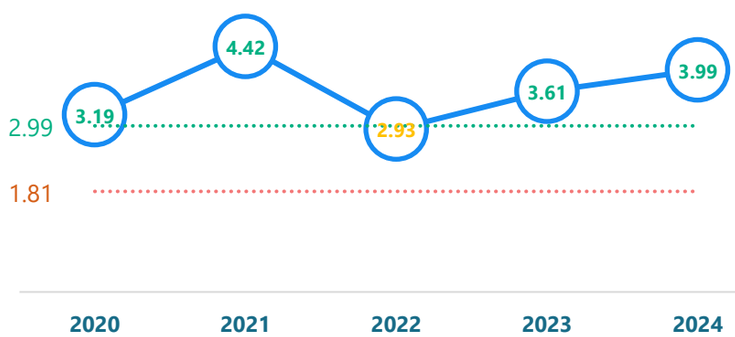

Z'' - Score

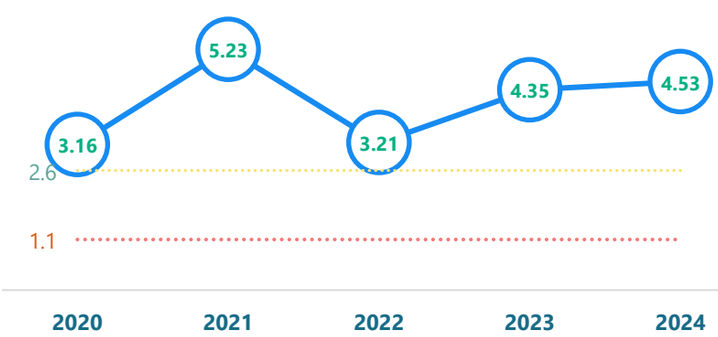

2024

ROE **27.9%**

+/- YoY ▼ 0.6%

2024

ROA **7.7%**

+/- YoY ▼ 0.3%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CTR** năm **2024** đạt **3.99**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.61). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CTR** năm **2024** đạt **4.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **CTR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 11.6%** đạt **12,610** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 538.2 tỷ đồng **tăng 4.33%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

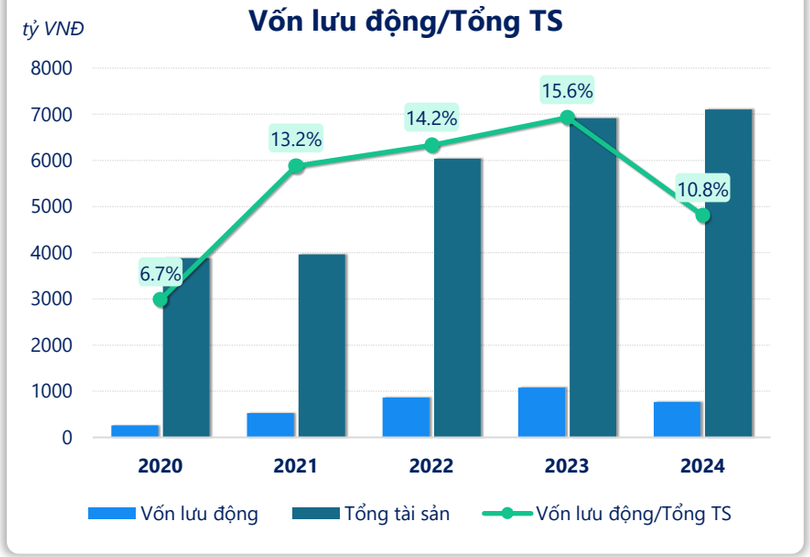

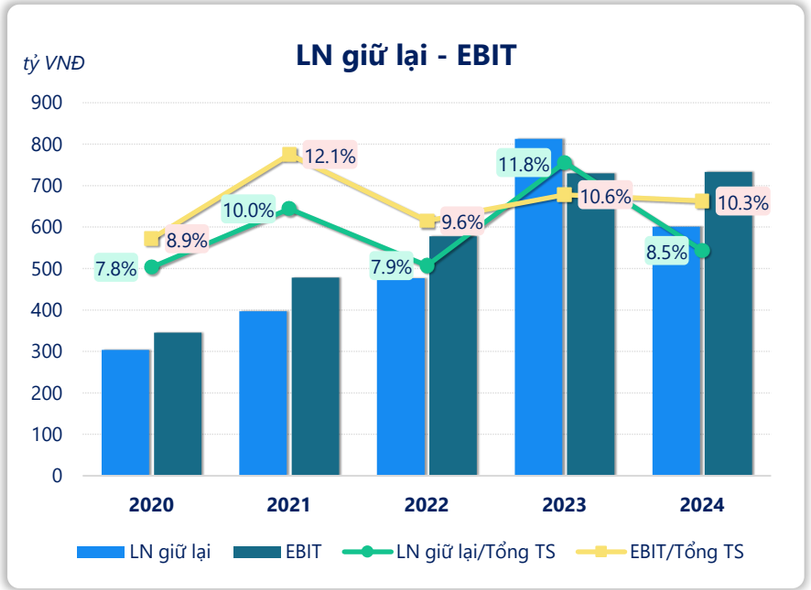

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.72, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

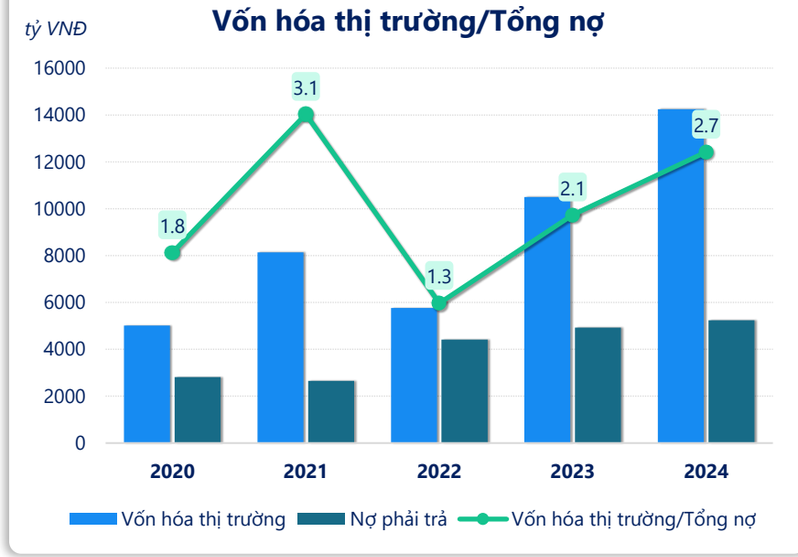

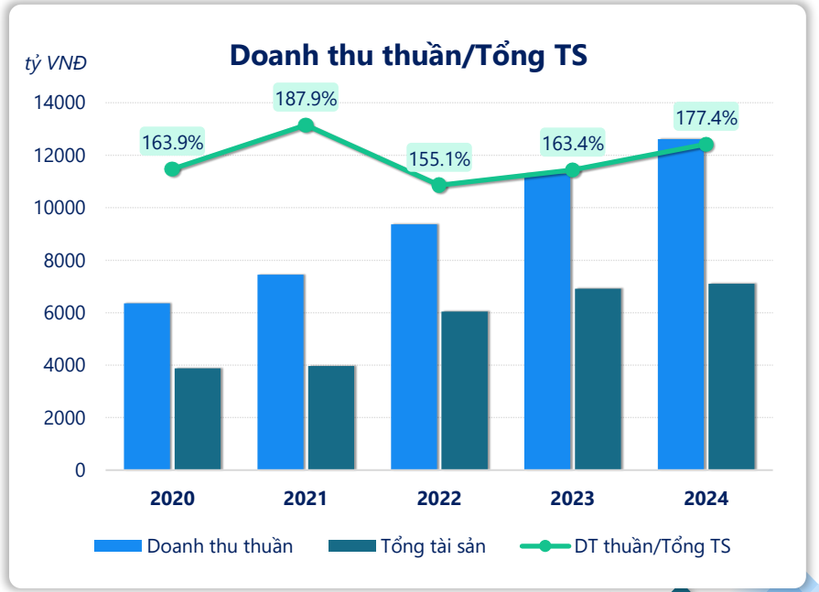

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,067**	**6,916**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	5,387	5,614	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	888	819	8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	854	1,000	-14.7%
Phải thu ngắn hạn	2,905	2,924	-0.7%
Hàng tồn kho	602	790	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	139	81.1	71.1%
Tài sản dài hạn	**1,680**	**1,302**	**29.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	191	285	-33.0%
Bất động sản đầu tư	1,223	829	47.4%
Tài sản dở dang	252	153	65.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.1**	**35.7**	**-57.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,205	4,928	5.6%
Nợ ngắn hạn	**4,617**	**4,535**	**1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,052	1,196	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	610	581	5.0%
Nợ dài hạn	588	392	49.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	573	378	51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,862**	**1,988**	**-6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,862**	**1,988**	**-6.3%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,359**	**7,447**	**9,370**	**11,299**	**12,610**
Giá vốn hàng bán	5,885	6,819	8,629	10,407	11,725
Lợi nhuận gộp	**475**	**628**	**741**	**892**	**884**
Doanh thu HĐTC	19.6	12.7	27.2	97.1	49.1
Chi phí TC	2.61	7.23	24.2	93.3	90.1
Chi phí lãi vay	**0**	**6.43**	**23.0**	**84.8**	**60.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	148	161	189	249	169
LN thuần từ HĐKD	**344**	**473**	**555**	**647**	**675**
Lợi nhuận khác	1.11	-1.34	-0.16	-2.14	-2.52
LN trước thuế	**345**	**472**	**555**	**645**	**672**
Lợi nhuận sau thuế	**274**	**375**	**443**	**516**	**538**
LNST của CĐ cty mẹ	**274**	**375**	**443**	**516**	**538**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	588	72.2	573	1,141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-467	-484	-1,520	-159	-600
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.90	60.0	1,194	-9.31	-474
Tiền đầu kỳ	809	504	668	414	819
Lưu chuyển tiền thuần	**-304**	**164**	**-254**	**404**	**66.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.66	-0.04	-0.12	0.20	1.63
Tiền cuối kỳ	504	668	414	819	887